ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 191 /BC-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2017*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 7845
Ngày: 30/8/17
Chuyển:

BÁO CÁO
Tình hình, kết quả thực hiện chính sách pháp luật về giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2006-2016

Phần I
KHÁI QUÁT MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÌNH HÌNH KINH TẾ- XÃ HỘI

I. Điều kiện tự nhiên

1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

- Tọa độ địa lý: Tỉnh Quảng Ngãi nằm ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ. Có toạ độ địa lý:

+ Từ 14°32'05" đến 15°25'48" Vĩ độ Bắc.

+ Từ 108°13'40" đến 109°04'55" Kinh độ Đông.

- Giới cận:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam

+ Phía Nam giáp tỉnh Bình Định và Gia Lai

+ Phía Đông giáp với Biển đông

+ Phía Tây giáp với tỉnh Kon Tum

Toàn tỉnh có 14 đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm 01 thành phố, 6 huyện đồng bằng, 6 huyện miền núi và 1 huyện đảo; với tổng số 184 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm xã, phường, thị trấn).

b) Địa hình, địa thế

Quảng Ngãi có địa hình tương đối phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, phía Tây của tỉnh là sườn Đông của dãy Trường Sơn, tiếp đến là đồi núi thấp xen kẽ đồng bằng. Địa hình bị chia cắt bởi nhiều dãy núi, sông ngòi. Đồng bằng nhỏ hẹp bởi các dãy núi cắt ngang ra biển.

Về tổng quan, đồi núi chiếm 74%, đồng bằng chiếm 26% diện tích tự nhiên. Từ vùng núi đến đồng bằng địa hình toàn tỉnh có sự chuyển tiếp không liên tục, vùng núi ở phía Tây có độ cao từ 1.500 - 1.800 m, vùng đồng bằng có độ cao 5-30 m, hình thành các bậc địa hình cao thấp nằm kề cận nhau.

c) Khí hậu, thủy văn

c1) Khí hậu

Quảng Ngãi nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, hàng năm có 2 mùa rõ rệt. Mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8; mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12.

- Nhiệt độ bình quân năm: 26,5^{0}C. Nhiệt độ tháng cao nhất: 29,4^{0}C (tháng 7,8). Nhiệt độ tháng thấp nhất: 18,9^{0}C (tháng 2), tổng số giờ nắng 2.486 giờ.

- Tổng nhiệt độ năm từ 8.500 – 9.300 ^{0}C

- Lượng mưa bình quân năm: 2.347 mm/năm. Độ ẩm không khí bình quân 82%.

- Lượng bốc hơi vùng đồng bằng ven biển dao động trong khoảng 900 - 920mm, vùng núi và hải đảo từ 800 - 870mm.

- Hướng gió có hai mùa gió chính, gió mùa mùa Đông và gió mùa mùa Hè. Hướng gió thịnh hành ở vùng đồng bằng, từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau là hướng Bắc đến Tây Bắc, từ tháng 4 đến tháng 8 là hướng Đông và Đông Nam. Vùng núi từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau là hướng Bắc đến Đông Bắc, tuy nhiên trong thời kỳ này hướng gió Nam và Tây Nam cũng xuất hiện với tần suất khá cao, từ tháng 4 đến tháng 9 là hướng Tây Nam. Vùng hải đảo từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau là hướng Tây Bắc đến Đông Bắc, từ tháng 3 đến tháng 9 là hướng Tây Bắc và Đông Nam.

Quảng Ngãi có một số thời tiết đặc biệt như: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mùa Tây Nam khô nóng nhưng không khốc liệt như vùng đồng bằng Bắc Trung bộ, gió mùa Đông Bắc lạnh lẽo và rét buốt, Dông, lốc và Sương mù.

c2) Thuỷ văn

Mạng lưới sông suối phân bố tương đối đồng đều trong toàn tỉnh và có những đặc điểm chung như sau:

- Các sông đều bắt nguồn từ vùng núi phía tây của tỉnh, sông có độ dốc tương đối lớn. Phần hạ lưu các sông đều bị ảnh hưởng của thuỷ triều và bị nước mặn xâm nhập. Hiện tượng bồi lắng khá mạnh vùng cửa sông và xói lở dọc theo sông. Về mùa khô lượng nước trên các sông hầu hết cạn kiệt.

- Trên địa bàn toàn tỉnh có 4 con sông tác động lớn đối với đời sống và sự phát triển kinh tế của tỉnh đó là sông Trà Bồng, sông Trà Khúc, sông Vệ và sông Trà Câu. Với độ dốc lớn và dòng chảy mạnh nên các sông thường gây lũ lụt, sạt lở nặng trong mùa mưa bão hàng năm.

Ngoài hệ thống sông ngòi thì các đầm, hồ, đập thủy lợi trong địa bàn tỉnh cũng có vai trò quan trọng đến môi trường sinh thái cũng như sản xuất và sinh hoạt của người dân. Trên địa bàn có 3 đầm tự nhiên ở Đức Phổ là đầm Nước Mặn, đầm An Khê và đầm Lâm Bình; có các hồ chứa nước nhân tạo như An Phong, Tôn Dung, Suối Chí, Sở Hầu, Núi Ngang và Liệt Sơn; các đập thủy lợi Đá Giang, Xã Điệu, Cù Và, Xã Trạch và Thạch Nham, hồ chứa nước Nước Trong...

d) Các loại đất đai

Tài nguyên đất đai của tỉnh được chia làm 9 nhóm đất chính với 25 đơn

vị đất và 68 đơn vị đất phụ. Các nhóm đất chính là cồn cát, đất cát ven biển, đất mặn, đất phù sa, đất glây, đất xám, đất đỏ vàng, đất đen, đất nứt nẻ, đất xói mòn trơ trọi đá. Trong 9 nhóm đất chính trên thì hầu hết là nhóm đất Feralít màu xám chiếm 74,65% diện tích đất tự nhiên, phân bố ở vùng núi, nhóm đất này rất thích hợp với cây công nghiệp dài ngày, cây đặc sản, dược liệu, chăn nuôi gia súc, sau đó là nhóm đất phù sa thuộc hạ lưu các sông chiếm 19,3% diện tích đất tự nhiên, nhóm đất này rất thích hợp với trồng lúa, cây công nghiệp ngắn ngày, rau đậu... Đất Quảng Ngãi có thành phần cơ giới nhẹ, hơi chặt, thích hợp với trồng mía và các cây công nghiệp ngắn ngày.

đ) Diện tích sản xuất nông lâm nghiệp vùng miền núi

Trên địa bàn tỉnh có 83 xã vùng miền núi, với tổng diên tích sản xuất lâm nghiệp tính đến 31/12/2016 là 327.832,35 ha; trong đó:

- Đất quy hoạch cho sản xuất lâm nghiệp: 259.962,13 ha

- Đất ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp: 67.870,22 ha (trồng các loại cây lâm nghiệp trên đất ngoài 3 loại rừng)

2. Diện tích, chất lượng các loại đất, loại rừng

- Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh: **515.592,00 ha** *(Theo số liệu kiểm kê rừng).*

- Tổng diện tích đất có rừng: **344.882,75 ha** (*Bao gồm diện tích rừng trồng chưa thành rừng: 91.867,64 ha).*

- Tổng diện tích đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp: **29.552,28 ha.**

- Các loại đất khác: **141.156,47 ha.**

- Độ che phủ rừng: **49,07%** (D*iện tích rừng trồng chưa thành rừng: 91.867,64 ha không tham gia tính độ che phủ rừng)*

a) Diện tích đất có rừng : 344.882,75 ha

a1) Rừng tự nhiên: *113.364,81 ha*

** Phân theo chức năng:*

- Trong quy hoạch lâm nghiệp: 110.452,46 ha

+ Phòng hộ: 84.572,97 ha;

+ Sản xuất: 25.879,49 ha;

- Ngoài 03 loại rừng: 2.912,35 ha

* Phân theo loài cây:

- Rừng gỗ thường xanh: 111.870,76 ha;

- Rừng tre nứa: 700,63 ha;

- Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa: 793,42 ha;

a2) Rừng trồng đã thành rừng: 139.650,30 ha.

** Phân theo chức năng:*

- Trong quy hoạch lâm nghiệp: 84.082,43 ha

+ Phòng hộ: 16.794,33 ha;

+ Sản xuất: 67.288,10 ha;

- Ngoài 03 loại rừng: 55.567,87 ha

* Phân theo loài cây:

- Rừng gỗ: 136.978,25 ha;

- Rừng trồng cây cao su, đặc sản: 2.672,05 ha;

b) Đất chưa có rừng: 121.419,92 ha

b1) Rừng trồng chưa thành rừng: 91.867,64 ha

* Trong quy hoạch lâm nghiệp: 61.194,92 ha

- Phòng hộ: 12.881,63 ha;

- Sản xuất: 48.313,29 ha;

* Ngoài 03 loại rừng: 30.672,72 ha.

b2) Đất trống chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp: 29.552,28 ha

- Phòng hộ: 12.088,75 ha;

- Sản xuất: 17.463,53 ha;

II. Tình hình kinh tế - xã hội

Vùng miền núi dân tộc tỉnh Quảng Ngãi có vị trí rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng an ninh của tỉnh; có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, thuỷ điện, du lịch sinh thái. Tuy nhiên, so với các địa phương khác trong tỉnh thì vùng dân tộc miền núi kinh tế phát triển chậm, diện tích đất sản xuất ít, dân cư sống rải rác, trình độ dân trí thấp, tập quán sản xuất còn lạc hậu, tình trạng phá rừng làm nương rẫy vẫn thường xuyên xảy ra; nhiều phong tục, tập quán lạc hậu. Cộng đồng dân cư ở Quảng Ngãi vào khoảng 17 dân tộc khác nhau, trong đó có 4 dân tộc chủ yếu là; Kinh, Hrê, Cor và Cà Dong, các dân tộc khác chiếm tỷ lệ rất thấp. Tỉ lệ các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 12,94% tổng dân số. Mỗi dân tộc đều có lịch sử lâu đời và có truyền thống văn hóa phong phú, đặc sắc, đặc biệt là văn hóa dân gian. Đồng bào các dân tộc thiểu số Hre, Cor và Ca dong sinh sống chủ yếu ở các huyện miền núi phía Tây của tỉnh như: Ba Tơ (83,3%), Minh Long (72,76%), Sơn Tây (89,3%), Sơn Hà (83,1%), Tây Trà (93,7%), Trà Bồng (44,2%).

Theo Niên giám thống kê tỉnh Quảng Ngãi năm 2015: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn năm 2011 - 2015, GDP tăng bình quân 7,6%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng các ngành Dịch vụ - thương mại tăng lên từ 21,82% năm 2011 lên 24,88% năm 2015, cơ cấu GDP: Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản giảm từ 18,62% năm 2011 xuống 17,99% năm 2015; công nghiệp - xây dựng giảm từ 53,04% năm 2011 xuống 52,90% năm 2015.

Trước năm 2005, trên cơ sở thực hiện Nghị định số 02/1994/NĐ-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ ban hành bản quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục

đích lâm nghiệp; Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, tình hình giao đất, giao rừng trên địa bàn tỉnh đã được triển khai nhưng chưa rộng rãi, cụ thể: Giai đoạn 1999-2005 trên địa bàn tỉnh đã cấp được 7.485 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSDĐ) với 25.734,07 ha (hộ gia đình 7.481 giấy CNQSDĐ với 25.487,57 ha; tổ chức 4 giấy CNQSDĐ với 246,5 ha). Thời gian đó phần lớn các diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước tự bỏ vốn trồng của các dự án như 661, 327 ... nằm trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất đều do UBND xã trực tiếp quản lý trong khi đó diện tích rừng lại rộng, địa hình phức tạp chia cắt bởi nhiều sông, suối cho nên việc khoanh nuôi, bảo vệ và chăm sóc những diện tích rừng này không gặp ít những khó khăn.

Phần II
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, HỘ GIA ĐÌNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI

(Từ năm 2006 đến 2016)

I. Tình hình triển khai, công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện

1. Tình hình ban hành văn bản, phổ biến, tuyên truyền Luật Bảo vệ và Phát triển rừng nói chung và giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình nói riêng

Trên cơ sở Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các cấp, các ngành, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành và địa phương tổ chức phổ biến, tuyên truyền các văn bản liên quan đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả và tạo sự chuyển biến rõ nét trong công tác giao đất, giao rừng. Qua đó từng bước nâng cao ý thức tuân thủ, tôn trọng pháp luật; đồng thời chỉ đạo lực lượng Kiểm lâm, cán bộ chuyên môn tăng cường tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về công tác quản lý rừng, phát triển rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, trong đó chú trọng đến việc tổ chức triển khai giao đất, giao rừng.

Để triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và của địa phương về giao đất, giao rừng có hiệu quả trên địa bàn tỉnh, Tỉnh ủy và UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện như:

- Quyết định số 138/2004/QĐ-UB ngày 20/5/2004 của UBND tỉnh về việc ban hành khung hưởng lợi và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi;

- Chỉ thị số 43-CT/TU ngày 16/11/2005 của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi về

việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh;

- Kết luận số 05-KL/TU ngày 27/9/2006 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về sơ kết thực hiện Chỉ thị số 43-CT/TU ngày 16/11/2005 của Tỉnh uỷ Quảng Ngãi về việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2881/QĐ-UBND ngày 04/12/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2006-2010);

- Công văn số 3887/UBND-NNTN ngày 25/12/2007 về việc triển khai đề án giao rừng, cho thuê rừng và đề án nương rẫy;

- Công văn số 3937/UBND-NNTN ngày 27/12/2007 về việc tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng;

- Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 16/9/2009 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Đề án giao rừng, cho thuê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2009-2013;

- Công văn số 113/UBND-NNTN ngày 13/01/2012 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện việc lập Phương án giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện;

- Công văn số 3751/UBND-NNTN ngày 22/10/2012 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện việc lập Phương án giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện; ...

- Công văn số 1465/UBND-NNTN ngày18/4/2014 về việc giải quyết vướng mắc trong thực hiện phương án giao rừng, cho thuê rừng các huyện;

2. Việc triển khai các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện giao đất, giao rừng của Chính phủ

a) Giao đất

UBND tỉnh Quảng Ngãi căn cứ vào hệ thống pháp luật đất đai của Trung ương như: Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ về việc thi hành Luật Đất đai và các Thông tư hướng dẫn thực hiện của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ đó, UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành một số văn bản thuộc thẩm quyền phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nhằm thúc đẩy và tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi trong đó có công tác quản lý nhà nước về đất nông lâm nghiệp, như: Quyết định số 55/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành bản quy định về trình tự, thủ tục lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 14/2010/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 của UBND tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định trình tự, thủ tục lập hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và thực hiện các quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi *(thay thế Quyết định 55/2006/QĐ-UBND).*

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về giao đất lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ chế chính sách sắp xếp, đổi mới và phát triển nông lâm trường quốc doanh được UBND tỉnh triển khai có hiệu quả thông qua các hội nghị triển khai và các phương tiện thông tin đại chúng nhằm đưa Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đi vào cuộc sống, góp phần quản lý sử dụng đất đai nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

b) Giao rừng

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan chức năng triển khai các văn bản hướng dẫn của cấp trên, như:

- Quyết định số 138/2004/QĐ-UBND ngày 20/5/2004 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành khung hưởng lợi và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 05/12/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp cho UBND các huyện, thành phố;

- Công văn số 4899/UBND-NNTN ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tập trung đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Công văn số 535/UBND-NNTN ngày 18/02/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự án thủ tục bàn giao rừng, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ban quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn 09 huyện có dự án thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

- Công văn số 1202/UBND-NNTN ngày 04/4/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện dự án giao rừng, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các ban quản lý rừng phòng hộ trên địa bàn 09 huyện có dự án thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

- Công văn số 2002/UBND-NNTN ngày 28/4/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc gia hạn thời gian thực hiện các phương án giao rừng, cho thuê rừng các huyện.

- Công văn số 3143/UBND-NNTN ngày 17/6/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quản lý, sử dụng diện tích rừng và đất lâm nghiệp sau rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 7437/UBND-NNTN ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc tập trung giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong việc quản lý sử dụng đất của các nông lâm trường, các công ty nông, lâm nghiệp, đất lâm nghiệp và đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 434/UBND-NNTN ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh diện tích đất rừng phòng hộ theo Quyết định

số 2480/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

- Công văn số 164/UBND-NNTN ngày 11/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chinh quy hoạch 03 loại rừng.

3. Công tác khảo sát, lập hồ sơ quy hoạch, cắm mốc ranh giới, phê duyệt và quyết định triển khai giao rừng gắn với giao đất cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình

Để thực hiện công tác giao rừng gắn với giao đất trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Đề án giao rừng, cho thuê rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2009-2013 tại Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 16/9/2009 với nhiệm vụ đến hết năm 2013 giao, cho thuê 37.472 ha rừng cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Trong quá trình thực hiện, do phát sinh một số diện tích rừng thuộc đối tượng giao nhưng chưa đưa vào Đề án nên ngày 18/5/2015, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 712/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Đề án giao rừng, cho thuê rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2009-2013 với những nội dung sau:

- Thời gian thực hiện Đề án đến hết năm 2015;

- Quy mô Đề án: 34.120,85 ha; giảm 3.351,15 ha so với Quyết định số 1465/QĐ-UBND; trong đó: (+) Điều chỉnh theo kết quả thực hiện Đề án *(phương án các huyện)*: 27.010,10 ha; giảm 10.461,90 ha so với Quyết định số 1465/QĐ-UBND; (+) Bổ sung diện tích giao rừng vào Đề án 7.110,74 ha *(do sai số trong quá trình lập Đề án: 80,89 ha; diện tích rừng do các dự án chuyển qua: 5.950,04 ha; diện tích rừng chuyển đổi chức năng trong quá trình rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng: 1.079,81 ha).*

Tính đến thời điểm báo cáo, kết quả thực hiện Đề án giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh như sau:

a) Kết quả giao rừng gắn với giao đất cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư:

Trên cơ sở đề án giao rừng, cho thuê rừng của tỉnh, UBND các huyện đã xây dựng Phương án giao rừng, cho thuê rừng các huyện (có 14 Phương án được phê duyệt trên địa bàn 12 huyện) như sau:

- Tổng diện tích đất và rừng giao theo Phương án các huyện là 21.343,62 ha. Trong đó:

+ Diện tích đất chưa có rừng: 158,23 ha;

+ Diện tích đất có rừng: 21.185,39 ha.

- Diện tích giao phân theo đối tượng nhận:

+ Hộ gia đình, cá nhân: 4.149,05 ha / 1.575 hộ.

+ Cộng đồng dân cư: 17.194,57 ha / 171 cộng đồng.

b) Kết quả giao rừng, cho thuê rừng cho các Công ty lâm nghiệp:

Tổng diện tích giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất

là 6.648,08 ha, đạt 100% diện tích cần giao. Trong đó:

- Cho Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ba Tô thuê: 4.009,3744 ha

- Giao không thu tiền sử dụng rừng đối với Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Ba Tơ: 2.638,706 ha.

c) Kết quả giao rừng, giao và cấp GCNQSD đất cho các BQL rừng phòng hộ:

- Về giao rừng cho các Ban Quản lý (BQL) rừng phòng hộ:

Tổng diện tích rừng đã giao là **89.159,154** ha, đạt 100% diện tích cần giao.

- Về cấp GCNQSD đất cho các BQL rừng phòng hộ:

Tổng diện tích đất quy hoạch phòng hộ cần giao cho các BQL rừng phòng hộ là **106.282,786** ha. Trong đó:

+ Đã giao và cấp GCNQSD đất cho các BQL rừng phòng hộ là **95.382,408 ha,** đạt 89,74%;

+ Diện tích còn lại chưa giao, cấp GCNQSD đất là: **10.900,378** ha.

4. Tình hình tranh chấp, lấn chiếm, giải quyết tranh chấp, lấn chiếm

a) Những tồn tại, vướng mắc trong công tác giao đất cho các BQL rừng phòng hộ:

- Kết quả giao đất còn có 98,4059 ha chồng lấn lên diện tích UBND huyện đã giao cho hộ gia đình *(huyện Sơn Tây: 88,595 ha, huyện Sơn Hà: 9,8109 ha).* Nguyên nhân, do công tác giao đất các huyện trước đây còn bất cập, nhiều trường hợp giao theo kê khai của hộ gia đình, không xác định cụ thể vị trí, diện tích ngoài thực địa và trong hồ sơ, bản đồ nên khi giao đất cho các BQL rừng phòng hộ không có cơ sở đối soát; đồng thời, diện tích cấp chồng lấn trong rừng phòng hộ các BQL rừng phòng hộ chưa xác định được mốc thời gian cụ thể người dân canh tác, chưa xác định việc lập thủ tục cấp đất cho người dân nằm trước hay sau khi công bố quy hoạch lại 03 loại rừng.

- Các BQL rừng phòng hộ không quản lý hết được diện tích được giao, để người dân tranh chấp, canh tác nhưng chưa đề xuất biện pháp xử lý. Nguyên nhân, do diện tích đất đang bị nhân dân lấn chiếm canh tác, người dân không hợp tác nên việc rà soát rất khó khăn, không xác định được chủ thể lấn chiếm sử dụng đất để có biện pháp giải quyết.

- Tiến độ lập thủ tục giao đất chậm, đến nay còn khoảng 3.499,637 ha chưa hoàn thành thủ tục để cấp giấy *(BQL rừng phòng đầu nguồn Thạch Nham 3.278,260 ha; BQL rừng phòng hộ huyện Tây Trà 221,377 ha).* Nguyên nhân, do trình tự thủ tục giao và cấp GCNQSD đất theo Luật Đất đai năm 2013 có nhiều thay đổi, bổ sung tại các văn bản quy phạm pháp luật, trong khi đó các BQL rừng phòng hộ không nắm bắt, cập nhật kịp thời thông tin, chưa tích cực chủ động phối hợp cùng cơ quan chuyên môn trong việc hoàn chỉnh thủ tục giao và cấp GCNQSD đất đối với diện tích không bị vướng mắc, dẫn đến việc cấp GCNQSD đất bị chậm trễ.

- Chưa thực hiện cấp đổi, cấp lại GCNQSD đất cho các BQL rừng theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 4899/UBND-NNTN ngày 27/11/2013 về việc tập trung đẩy mạnh công tác cấp GCNQSD đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Nguyên nhân, sau khi hoàn thành việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng *(tháng 12 năm 2015)*, trong năm 2016, trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện công tác kiểm kê rừng, quá trình thực hiện cần cập nhật bổ sung nhiều thông tin, dữ liệu có liên quan như: Hiện trạng rừng thay đổi, nền bản đồ địa hình mới, bộ địa giới hành chính theo Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015 của Bộ Nội vụ về việc lưu trữ, quản lý, sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi ... Do đó, chưa thực hiện được việc rà soát, cấp đổi, cấp lại GCNQSD đất cho các BQL rừng phòng hộ.

b) Biện pháp giải quyết:

UBND tỉnh Quảng Ngãi đã giao cho các Sở, ngành tích cực phối hợp, đôn đốc UBND các huyện và chỉ đạo các BQL rừng phòng hộ tổ chức rà soát, xây dựng và thực hiện Phương án giao rừng gắn với giao đất đối với diện tích chuyển đổi từ phòng hộ sang sản xuất và ngoài 3 loại rừng.

Trên cơ sở kết quả phối hợp kiểm tra, rà soát những tồn tại, vướng mắc trong công tác giao đất, giao rừng trên địa bàn các huyện miền núi, thống nhất biện pháp giải quyết như sau:

b1) Đối với diện tích giao chồng lấn:

UBND các huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với BQL rừng phòng hộ rà soát lại những diện tích cấp GCNQSD đất cho nhân dân chồng lấn với diện tích đất quy hoạch rừng phòng hộ trên địa bàn quản lý. Trường hợp có diện tích tiếp giáp với rừng sản xuất và ngoài 3 loại rừng sẽ ưu tiên chuyển đổi sang sản xuất hoặc ngoài 3 loại rừng theo quy định tại Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Trường hợp diện tích chồng lấn nằm trong vùng lõi phòng hộ sẽ thực hiện các biện pháp theo thứ tự ưu tiên như sau:

- UBND huyện thành lập đoàn công tác, xây dựng kế hoạch tổ chức vận động người dân trả đất;

- Hoặc thực hiện hoán đổi diện tích đất ở những khu vực chuyển đổi ra ngoài quy hoạch theo Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh;

- Hoặc tổ chức cho người dân lập cam kết để thực hiện sản xuất theo Quy chế quản lý rừng phòng hộ tại Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg.

b2) Trên cơ sở kết quả kiểm kê rừng, tổ chức thực hiện hoàn thành các dự án có liên quan để khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác giao đất, giao rừng cho các BQL rừng phòng hộ, như sau:

- Dự án Rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất và quy hoạch lại 3 loại rừng, với mục tiêu: Rà soát, chuyển đổi một phần diện tích đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung

yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất khoảng 19.000 ha); rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cho phù hợp với nhu cầu, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo hướng giảm diện tích rừng phòng hộ, tăng diện tích rừng sản xuất nhằm thực hiện định hướng tái cơ cấu ngành lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Dự án Rà soát điều chỉnh, bổ sung hồ sơ giao đất gắn với giao rừng cho các BQL rừng phòng hộ và Trung tâm Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Dung Quất, với mục tiêu: Rà soát, xác lập lại hồ sơ giao đất gắn với giao rừng cho các BQL rừng phòng hộ phù hợp với các quy định của pháp luật, phù hợp giữa hồ sơ và thực địa. Xác định chính xác ranh giới, diện tích rừng và đất đã được giao; ranh giới, diện tích rừng và đất chưa được giao theo chức năng 03 loại rừng tại Quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Trong đó, xác định cụ thể:

+ Diện tích từng loại đất, loại rừng đã được giao hiện BQL đang quản lý được, diện tích chưa quản lý được hiện người dân đang canh tác và diện tích đang có tranh chấp.

+ Diện tích đã được giao nhưng loại ra khỏi quy hoạch 03 loại rừng nhưng chưa bàn giao về cho địa phương quản lý.

+ Xác lập hồ sơ điều chỉnh, bổ sung giao đất gắn với giao rừng cho các BQL rừng phong hộ theo đúng quy định pháp luật hiện hành;

+ Xác lập hồ sơ đề nghị cấp thẩm quyền thu hồi diện tích đất, rừng đã giao cho các BQL rừng phòng hộ nhưng đã chuyển đổi sang mục đích khác; diện tích không quản lý được hiện đang bị người dân canh tác để giao lại cho chính quyền địa phương quản lý theo quy định.

5. Kinh phí để phục vụ giao rừng cộng đồng và hộ gia đình

Tổng kinh phí thực hiện: 23.598,8 triệu đồng.

Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách địa phương.

(Nội dung chi tiết kèm theo Biểu số 6)

6. Công tác thanh tra, kiểm tra của các cấp các ngành

Trên cơ sở Chương trình số 52-CTr/TU ngày 16/9/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy để thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 26/5/2014 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; Chỉ thị số 41-CT/TU ngày 11/6/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND các huyện kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất của các BQL rừng phòng hộ. Xây dựng và thực hiện Kế hoạch làm việc với UBND các huyện: Bình Sơn, Đức Phổ, Ba Tơ, Trà Bồng, Sơn Tây và Sơn Hà về công tác giao rừng, cho thuê rừng, giao và cấp GCNQSD đất cho các BQL

rừng phòng hộ.

7. Công tác sơ kết, tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình

Để kịp thời tháo gỡ các vướng mắc trong công tác giao rừng gắn với giao đất, UBND tỉnh chủ trì tổ chức nhiều cuộc họp sơ kết định kỳ và đột xuất. Sau mỗi cuộc họp đều có chỉ đạo kịp thời cho các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan thực hiện như:

- Thông báo số 137/TB-UBND ngày 10/6/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về kết luận của đồng chí Phạm Trường Thọ - Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban tiến độ thực hiện công tác giao rừng, cho thuê rừng, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Thông báo số 268/TB-UBND ngày 16/10/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về kết luận của đồng chí Phạm Trường Thọ - Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban tiến độ thực hiện công tác giao rừng, cho thuê rừng, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Thông báo số 139/TB-UBND ngày 12/5/2015 về kết luận của đồng chí Phạm Trường Thọ - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi tại cuộc họp (ngày 05/5/2015) kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện công tác giao rừng, cho thuê rừng, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Thông báo số 326/TB-UBND ngày 27/11/2015 về kết luận của đồng chí Phạm Trường Thọ - Phó Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi tại cuộc họp (tổ chức ngày 20/11/2015) kiểm tra tiến độ thực hiện công tác giao rừng, cho thuê rừng, cấp GCNQSD đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

II. Kết quả giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư dân tộc thiểu số

1. Tổng diện tích rừng

Diện tích đã giao cho cộng đồng từ 2006-2016: 13.684,84 ha.

Diện tích đã được cấp sổ quyền sử dụng đất: 13.684,84 ha.

2. Số cộng đồng được giao rừng gắn với giao đất: 102 cộng đồng, chiếm 85%.

Số cộng đồng được cấp quyền sử dụng đất: 102 cộng đồng; trong đó, cộng đồng thôn bản: 102 cộng đồng.

3. Diện tích rừng do cộng đồng quản lý theo truyền thống

Diện tích đã giao: 13.684,84 ha.

Số cộng đồng được giao: 102 cộng đồng.

Đã được cấp sổ quyền sử dụng đất: 13.684,84 ha.

4. Các loại đất rừng đã giao cho cộng đồng: 13.684,84 ha

+ Rừng tự nhiên: 13.583,58 ha.

+ Rừng trồng: 101,26 ha.

(Nội dung chi tiết kèm theo Biểu số 3 và Biểu số 4)

III. Kết quả giao đất, giao rừng cho hộ gia đình dân tộc thiểu số

1. Tổng diện tích đã giao cho hộ gia đình từ năm 2006-2016: 83.029,43 ha.

Diện tích đã được cấp sổ quyền sử dụng đất: 83.029,43 ha.

2. Số hộ được giao: 52.621 hộ.

Diện tích đã được cấp quyền sử dụng đất: 83.029,43 ha.

(Diện tích hộ được giao chênh lệch giữa Biểu số 4 và Biểu số 2 là 6.364 ha, nguyên nhân do chưa tách được diện tích của hộ gia đình, cá nhân đã được giao đất, giao rừng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng)

(Nội dung chi tiết kèm theo Biểu số 3 và Biểu số 4)

3. Diện tích do cộng đồng quản lý theo truyền thống đã giao cho hộ

Số hộ được giao: 0 hộ.

Diện tích đã được cấp sổ quyền sử dụng đất: 0 ha.

4. Diện tích rừng được các hộ trồng qua các năm từ 2006-2016:

a) Tổng diện tích rừng được các hộ gia đình trồng từ năm 2006 đến 2016 khoảng 100.000 ha.

b) Nguồn giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng:

Công tác giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua được các cấp, các ngành quan tâm. Tuy nhiên, việc quản lý chất lượng và xuất xứ nguồn giống rất khó khăn. Tính đến cuối năm 2016, trong tổng số 351 cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh với tổng công suất hàng năm khoảng 30 triệu cây giống các loại. Trong đó, có 39 cơ sở có đăng ký kinh doanh và 312 cơ sở chưa có đăng ký kinh doanh là các hộ gia đình và cá nhân. Số lượng cây được cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con (được kiểm soát về chất lượng) là gần 9 triệu cây, số còn lại chưa được kiểm soát.

IV. Công tác quản lý, tổ chức sản xuất của cộng đồng dân cư và hộ gia đình sau khi giao

1. Công tác tổ chức bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư và hộ gia đình

Sau khi được giao rừng, các hộ gia đình và cộng đồng dân cư đã tổ chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm của chủ rừng, nhờ đó vốn rừng được bảo toàn và phát triển tốt.

2. Công tác tổ chức sản xuất, phát triển rừng của cộng đồng dân cư và hộ gia đình

Sau khi được giao rừng, giao đất lâm nghiệp, các hộ gia đình và cộng đồng dân cư đã được chính quyền địa phương và các ban ngành liên quan tuyên truyền, hướng dẫn sản xuất; đồng thời trong những năm qua, giá các loại cây nguyên liệu (Keo) tăng cao, người dân đã nhận thức được giá trị của công tác phát triển rừng nên đã đầu tư kinh phí và nhân công trồng rừng. Nhờ

đó, đã góp phần cải thiện đời sống, nhiều hộ gia đình đã vươn lên làm giàu từ chính mảnh đất được giao.

3. Diện tích rừng được trồng từ 2006-2016

a) Tổng diện tích rừng trồng từ 2006-2016: 100.000 ha.

- Diện tích rừng được trồng bổ sung: 0.

- Diện tích trồng mới: 100.000 ha.

b) Diện tích rừng tái sinh tự nhiên: 3.219 ha.

4. Tỷ lệ độ che phủ của rừng sau 10 năm từ 2006-2016: Tăng 15,27%.

V. Quyền lợi của cộng đồng và hộ gia đình khi được giao rừng

1. Việc thực hiện công nhận quyền sử dụng, sở hữu đất, rừng

Được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, sử dụng rừng thông qua các quyết định giao đất, giao rừng và cấp GCN QSD đất gắn với tài sản (rừng) trên đất cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình.

2. Việc thực hiện quyền chuyển đổi, cho thuê, bảo lãnh, góp vốn, thừa kế

- Đối với hộ gia đình: được quyền thế chấp sổ đỏ để vay vốn theo quy định pháp luật.

- Đối với cộng đồng dân cư thôn: thông thường do trưởng thôn đại diện tập thể đứng tên trong sổ đỏ nhưng không được quyền chuyển đổi, cho thuê, bảo lãnh, góp vốn.

3. Hưởng lợi từ các sản phẩm rừng, tiền, vật tư từ các chương trình, dự án

Các hộ gia đình, cộng đồng dân cư được giao rừng, giao đất lâm nghiệp được hưởng lợi Theo Quyết định số 138/2004/QĐ-UB ngày 20/5/2004 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành khung hưởng lợi và nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Quảng Ngãi và Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (được hỗ trợ tiền khoán bảo vệ rừng là 400.000 đồng/ha/năm). Ngoài ra còn được:

- Thu hái lâm sản phụ, hoa, quả, dầu, nhựa..., trong quá trình bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng theo quy định hiện hành.

- Khai thác cây gỗ chết khô, cây đổ gẫy, cây sâu bệnh theo thiết kế khai thác theo quy định.

- Trồng các loại cây nông, lâm nghiệp dưới tán rừng.

4. Hưởng lợi từ chi trả dịch vụ môi trường theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ

Theo quy định tại Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 về

việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng thì chỉ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng trong các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng; Tuy nhiên, hiện nay chỉ mới thực hiện việc hưởng lợi từ các dịch vụ môi trường rừng cho những khu rừng thuộc lưu vực thủy điện.

VI. Kinh phí thực hiện

1. Tổng kinh phí thực hiện giao rừng cho cộng đồng và hộ gia đình: 23.598,8 triệu đồng

+ Kinh phí đo đạc, lập kế hoạch: 17.718,45 triệu đồng

+ Kinh phí thực hiện việc cấp giấy quyền sử dụng: 3.096,99 triệu đồng

+ Kinh phí hỗ trợ khác: 2.783,36 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương (23.598,8 triệu đồng).

(Nội dung chi tiết kèm theo Biểu số 6)

PHẦN III
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ GIAO ĐẤT, GIAO RỪNG CHO CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, HỘ GIA ĐÌNH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI - NHỮNG ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

I. Nhận định đánh giá

1. Ưu điểm

a) Tính đúng đắn của các chủ trương, chính sách về thực hiện giao đất, giao rừng cho cộng đồng và hộ gia đình

Giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất và cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư quản lý, sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp là chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Đây là bước chuyển biến căn bản trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, làm cho rừng có chủ thực sự, người dân yên tâm quản lý, đầu tư phát triển rừng trên diện tích rừng được giao, phát huy sức mạnh của toàn xã hội để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.

Các Bộ, ngành Trung ương và UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tạo cơ sở pháp lý để chính quyền và các Ban, ngành ở địa phương triển khai thực hiện.

b) Công tác tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách

Công tác giao rừng đã được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp uỷ Đảng, HĐND và UBND các cấp; sự phối hợp, hỗ trợ tích cực của các ban ngành có liên quan; đồng thời được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân, đã tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình triển khai thực hiện phương án giao rừng, cho thuê rừng của tỉnh.

c) Đánh giá về công tác tổ chức quản lý rừng của cộng đồng và hộ gia đình sau khi giao

Do được làm chủ trực tiếp quản lý diện tích rừng, đất lâm nghiệp thông qua việc giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp đã tạo động lực cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tích cực tham gia đầu tư phát triển rừng, quản lý bảo vệ rừng chặt chẽ và hiệu quả hơn.

d) Đánh giá về hiệu quả tác động sau khi thực hiện công tác giao đất, giao rừng

- Về tăng thu nhập, giải quyết việc làm nâng cao đời sống của người dân sống bằng nghề rừng, góp phần giảm nghèo.

Từ khi cộng đồng, hộ gia đình nhận rừng và đất lâm nghiệp, người dân được chủ động thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và được hưởng mọi thành quả tạo nên. Do đó đã có những tác động tích cực đến quá trình phát triển kinh tế của người dân trong cộng đồng, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, giúp người dân nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Bảo tồn, quản lý các khu di tích lịch sử, văn hóa đồng bào các dân tộc gắn với giao đất, giao rừng:

Thông qua các mô hình rừng cộng đồng thôn, người dân từng bước nâng cao nhận thức, có ý thức hơn trong việc bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Điều này khẳng định công tác giao đất, giao rừng của Nhà nước là một chủ trương đúng đắn, góp phần bảo tồn, phát triển nền văn hóa của đồng bào các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

- Bảo tồn, phát triển hệ sinh thái động thực vật rừng, nâng cao độ che phủ:

Qua công tác giao đất, giao rừng đã phần nào bảo tồn và phát triển hệ sinh thái động thực vật rừng trên địa bàn quản lý. Tính đến hết ngày 31/12/2016, độ che phủ rừng trên địa bàn tỉnh là 49,07%, tăng 15,27% so với năm 2006.

- Góp phần hạn chế tình trạng phá rừng, khai thác rừng bừa bãi;

- Góp phần quản lý và thực hiện tốt quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

đ) Công tác tuyên truyền chủ trương chính sách, công tác thanh tra, kiểm tra, sơ tổng kết

Nhằm thực biện tốt công tác giao đất, giao rừng trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Quảng Ngãi chỉ đạo các sở, ngành thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương, các ban ngành liên quan tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức pháp luật cho người dân, nhất là quyền lợi và nghĩa vụ của hộ gia đình và cộng đồng khi nhận rừng, nhận đất lâm nghiệp bằng nhiều hình thức phù hợp với phong tục, tập quán của từng địa phương như phát hành các ấn phẩm tuyên truyền, sân khấu hoá, xây dựng chuyên mục, tuyên truyền trực tiếp, tuyên truyền lưu động, ...Nhờ đó nhận thức, ý thức trách nhiệm của

nhân dân đã từng bước được nâng cao.

2. Tồn tại, yếu kém

a) Những hạn chế, bất cập trong việc ban hành cơ chế, chính sách

- Cơ chế hưởng lợi kinh tế từ rừng được giao trên thực tế rất khó thực hiện, do diện tích rừng tự nhiên giao cho hộ gia đình, cá nhân chủ yếu là rừng nghèo kiệt, rừng phục hồi sau nương rẫy chưa có trữ lượng.

- Việc hưởng lợi từ các dịch vụ môi trường rừng chưa được khai thác một cách triệt để, chỉ áp dụng cho những khu rừng thuộc lưu vực cung ứng dịch vụ của các công trình thủy điện, nên mức hỗ trợ thấp.

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 và các văn bản dưới Luật hiện vẫn chưa quy định rõ quyền sở hữu cũng như cơ chế khai thác đối với trường hợp chủ rừng tự đầu tư phục hồi rừng tự nhiên từ đất chưa có rừng và rừng trồng bổ sung làm giàu rừng bằng cây bản địa sau khi được giao rừng tự nhiên. Đây là một trong những nguyên nhân khiến người dân chưa đầu tư phục hồi rừng.

b) Những hạn chế, bất cập trong tổ chức thực hiện (công tác đo đạc, điều tra, khảo sát, sự tham gia của người dân...)

- Diện tích rừng tự nhiên sản xuất giao cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư chủ yếu là rừng nghèo kiệt, nhiều nơi manh mún nên khó khăn cho công tác quản lý bảo vệ, nhân dân chưa thực sự muốn nhận rừng.

- Định mức kinh tế kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp GCN QSD đất cho mục đích lâm nghiệp gắn với lập hồ sơ quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định số 112/2008/QĐ-BNN ngày 19/11/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn còn thiếu nhiều khâu công việc có liên quan đến thủ tục giao và cấp GCNQSD đất như: Lập Phương án kỹ thuật đo vẽ bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính; kiểm tra, nghiệm thu công trình đo đạc; trình thẩm định bản đồ,... nên quá trình thực hiện khó khăn.

c) Công tác tuyên truyền chủ trương chính sách, công tác thanh tra, kiểm tra, sơ tổng kết

- Việc tổ chức truyên truyền chủ trương chính sách, pháp luật Nhà nước về giao đất, giao rừng thường xuyên, liên tục nhưng hình thức, nội dung chưa được sinh động; đồng thời cán bộ làm công tác tuyên truyền chưa có nhiều kinh nghiệm trong truyền đạt nên đôi lúc việc tuyên truyền chưa thật sự đi vào chiều sâu.

- Công tác kiểm tra, thanh tra và sơ tổng kết đánh giá hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sau khi giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn và hộ gia đình ở các địa phương còn rất hạn chế.

3. Nguyên nhân của tồn tại, bất cập

a) Nguyên nhân từ cơ chế, chính sách

Rừng giao cho cộng đồng, hộ gia đình phần lớn là rừng nghèo kiệt và

rừng phục hồi sau nương rẫy chưa có trữ lượng nên người dân chưa được hưởng lợi từ các sản phẩm của rừng.

b) Nguyên nhân từ công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện

Việc chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan chuyên môn trực thuộc và chính quyền các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện chưa quyết liệt.

c) Nguyên nhân từ nội tại cộng đồng dân cư, hộ gia đình

- Cộng đồng dân cư, hộ gia đình kỹ thuật sản xuất lâm nghiệp còn hạn chế, đồng thời thiếu vốn sản xuất, trong khi chu kỳ kinh doanh cây lâm nghiệp dài ngày đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả sản xuất của nhiều hộ gia đình.

- Một bộ phận dân cư chưa nhận thức hết được hiệu quả của sản xuất lâm nghiệp hoặc do điều kiện kinh tế khó khăn đã bán rừng non hoặc chuyển nhượng đất trái pháp luật (không qua chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng).

d) Nguyên nhân từ nguồn lực

- Năng lực của các chủ rừng (các BQL rừng phòng hộ và các Công ty Lâm nghiệp) còn nhiều hạn chế, thiếu về biên chế, yếu về chuyên môn nghiệp vụ nên không quản lý hết được diện tích rừng và đất được giao.

- Năng lực chuyên môn của cán bộ Kiểm lâm địa bàn và cán bộ địa chính cấp xã nhiều nơi còn hạn chế; trong khi diện tích rừng và đất lâm nghiệp phân bố trên địa bàn rộng, địa hình phức tạp, cơ sở dữ liệu về giao rừng, giao đất lâm nghiệp những năm trước đây có nhiều bất cập.

II. Những đề xuất kiến nghị đối với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương

1. Đối với Quốc hội

Sớm hoàn thiện và ban hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (sửa đổi Luật năm 2004).

2. Đối với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương

- Có văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngay sau khi được Quốc Hội thông qua và có hiệu lực thi hành;

- Có chính sách đặc biệt ưu tiên cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, như: nâng cao mức hỗ trợ bảo vệ rừng và khoanh nuôi có trồng bổ sung theo Điều 4 của Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 cho tương xứng với thu nhập bằng nghề rừng tại địa phương, ...).

- Hướng dẫn và cho chủ trương thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với các khu rừng *"Hấp thụ và lưu giữ các bon, giảm*

phát thải gây hiệu ứng nhà kính... " theo quy định tại tiết c, Khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Quy định cơ chế khai thác đối với trường hợp chủ rừng tự đầu tư phục hồi rừng tự nhiên từ đất chưa có rừng và rừng trồng bổ sung làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa sau khi được giao rừng tự nhiên.

- Điều chỉnh nội dung khoản 3, Điều 15 Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp vì: Rừng trồng phòng hộ đầu nguồn do nhà nước đầu tư kinh phí trồng có mật độ thấp (từ 1.000 - 1.600 cây/ha), vị trí trồng chủ yếu ở nơi cao, xa, đường xá đi lại khó khăn; chi phí khi khai thác hưởng lợi cao không đủ để trồng lại rừng; đồng thời với mật độ trồng thấp, nếu khai thác hưởng lợi sẽ rất khó để đảm bảo độ tàn che của rừng sau khai thác $\geq$ 0,6 theo quy định.

- Xây dựng cơ chế, chính sách để hỗ trợ, khuyến khích hộ gia đình nghèo là dân tộc thiểu số đã được giao đất, giao rừng thoát nghèo bền vững.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

(Báo cáo này thay thế Báo cáo số 179/BC-UBND ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Nơi nhận:
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc;
- Đoàn Giám sát Hội đồng Dân tộc;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak845.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh

Biểu 01: THỰC TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2006 VÀ NĂM 2016 TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Báo cáo số 191 /BC-UBND ngày 23 /8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

TT	TP/HUYỆN	Diện tích đất LN trong QH 3LR		Đất có rừng		Trong đó				Đất không có rừng quy hoạch lâm nghiệp		Tỷ lệ che phủ (%)		Ghi chú (đất có rừng ngoài QHLN)
						Rừng tự nhiên		Rừng trồng						
		2006	2016	2006	2016	2006	2016	2006	2016	2006	2016	2006	2016	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
1	TP Quảng Ngãi		809,94		2.293,53		6,35		2.287,18		122,11		13,34	1.605,70
2	Huyện Bình Sơn	12.446,10	9.951,09	10.430,60	20.747,57	1.490,10	1.237,73	8.940,50	19.509,84	2.015,50	720,00	22,20	31,12	11.516,48
3	Huyện Trà Bồng	31.407,00	30.633,61	18.850,00	34.948,96	11.388,00	12.627,98	7.462,00	22.320,98	12.557,00	2.954,05	34,40	59,12	7.269,40
4	Huyện Tây Trà	21.110,00	21.409,13	8.994,00	23.101,07	7.620,00	9.987,58	1.374,00	13.113,49	12.116,00	5.987,20	25,90	48,49	7.679,14
5	Huyện Sơn Tịnh	6.131,70	4.571,56	5.744,30	10.572,56	64,50	145,94	5.679,80	10.426,62	387,40	205,29	16,30	35,20	6.206,29
6	Huyện Tư Nghĩa	6.510,00	6.107,56	4.782,70	7.563,61	1.985,00	2.643,19	2.797,70	4.920,42	1.727,30	371,16	21,00	28,72	1.827,21
7	Huyện Sơn Hà	44.969,00	42.919,32	27.675,00	55.183,68	18.023,00	17.308,43	9.652,00	37.875,25	17.294,00	4.501,98	32,30	51,20	16.766,34
8	Huyện Sơn Tây	28.894,90	25.217,33	19.506,00	29.088,26	13.091,20	14.036,75	6.414,80	15.051,51	9.388,90	4.785,82	47,30	56,03	8.656,75
9	Huyện Minh Long	17.228,00	18.725,32	12.857,00	20.980,48	7.542,00	8.527,23	5.315,00	12.453,25	4.371,00	2.052,66	48,60	65,03	4.307,82
10	Huyện Nghĩa Hành	10.363,00	10.362,72	7.810,10	12.964,58	1.563,70	2.620,80	6.246,40	10.343,78	2.552,90	247,28	26,10	40,35	2.849,14
11	Huyện Mộ Đức	5.978,00	5.810,85	5.020,00	8.511,54	865,00	1.287,78	4.155,00	7.223,76	958,00	282,03	21,80	32,95	2.982,72
12	Huyện Đức Phổ	15.368,20	15.145,96	10.552,00	18.540,05	1.185,80	2.483,40	9.366,20	16.056,65	4.816,20	922,30	25,70	38,22	4.316,39
13	Huyện Ba Tơ	97.278,60	93.471,60	61.780,80	100.271,87	42.846,00	40.451,65	18.934,80	59.820,22	35.497,80	6.344,56	50,10	66,24	13.144,83
14	Huyện Lý Sơn	173,20	146,10	152,90	114,99			152,90	114,99	20,30	55,84	15,30	5,20	24,73
	Toàn tỉnh	**297.857,70**	**285.282,09**	**194.155,40**	**344.882,75**	**107.664,30**	**113.364,81**	**86.491,10**	**231.517,94**	**103.702,30**	**29.552,28**	**33,80%**	**49,07%**	**89.152,94**

Ghi chú: Trong tổng số diện tích đất có rừng là 344.882,75 ha, có 89.152,94 ha đất có rừng ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp

Biểu [illegible] HỢP HIỆN TRẠNG ĐẤT, RỪNG ĐÃ GIAO CHO CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN QUẢN LÝ

Tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Báo cáo số 191 /BC-UBND ngày 28 /8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

TT	Loại đất rừng		Đã giao											Cho thuê		
	Danh mục	Diện tích	BQL rừng đặc dụng	BQL rừng PH	DNNN	DN ngoài QD	DN 100% vốn nước ngoài	HGĐ, cá nhân	CĐ DC	Lực lượng vũ trang	UBND xã quản lý	Tổ chức khác	Các tổ chức kinh tế	Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức, cá nhân nước ngoài
1	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	Tổng DT tự nhiên	**515.592,00**													
	Đất lâm nghiệp	**285.282,09**	**-**	**110.558,08**	**6.881,96**	**766,56**	**-**	**76.665,43**	**18.234,19**	**277,35**	**65.298,13**	**2.898,03**	**3.702,36**		
1	Đất có rừng	255.729,81	-	99.066,00	6.741,16	435,38	-	68.740,31	17.727,34	202,76	56.802,73	2.405,21	3.608,92		
	+ Rừng sản xuất	141.471,05	-	3.111,84	6.741,16	435,38	-	67.139,97	9.730,21	47,40	48.250,96	2.405,21	3.608,92		
	+ Rừng PH	114.258,76	-	95.954,16	-	-	-	1.600,35	7.997,13	155,36	8.551,76	-	-		
	+ Rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Đất không có rừng	29.552,28	-	11.492,08	140,80	331,18	-	7.925,12	506,85	74,59	8.495,40	492,82	93,44		

BIỂU TỔNG HỢP SỐ CỘNG ĐỒNG VÀ HỘ GIA ĐÌNH
LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐÃ ĐƯỢC GIAO ĐẤT, RỪNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

(Kèm theo Báo cáo số [illegible] /BC-UBND ngày 28 /8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Huyện	Số Cộng đồng dân tộc thiểu số được giao	% so với tổng số cộng đồng được giao	Phân loại			Số cộng đồng được cấp sổ quyền sử dụng	Số hộ được giao	% so với tổng số hộ được giao	Số hộ được cấp sổ QSD	GHI CHÚ
				Thôn buôn	Dòng họ	Nhóm hộ					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Ba Tơ	40		40			40	11.573		11.573	
2	Bình Sơn	0		0			0	111		111	
3	Minh Long	0		0			0	14.656		14.656	
4	Nghĩa Hành	1		1			1	175		175	
5	Sơn Hà	0		0			0	16.949		16.949	
6	Sơn Tây	20		20			20	359		359	
7	Tây Trà	18		18			18	3.241		3.241	
8	Tư Nghĩa	2		2			2	707		707	
9	Trà Bồng	21		21			21	4.850		4.850	
	Tổng	**102**		**102**			**102**	**52.621**		**52.621**	

Biểu 4: BIỂU TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT, RỪNG ĐÃ GIAO CHO CỘNG ĐỒNG VÀ HỘ GIA ĐÌNH LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐÃ ĐƯỢC QUẢN LÝ SỬ DỤNG

(Kèm theo Báo cáo số 191 /BC-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

TT	Huyện	Diện tích cộng đồng dân tộc thiểu số được giao	% so với tổng số diện tích cộng đồng được giao	Phân loại			Diện tích được cấp QSD	Diện tích giao cho Hộ DTTS	% so với tổng số diện tích hộ được giao	Số diện tích được cấp sổ QSD	Ghi chú
				Thôn buôn	Dòng họ	Nhóm hộ					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1	Ba Tơ	9.139,26	-	9.139,26	-	-	9.139,26	27.532,00	-	27.532,00	
2	Bình Sơn	-	-	-	-	-	-	405,66	-	405,66	
3	Minh Long	-	-	-	-	-	-	7.849,63	-	7.849,63	HGĐ có cả ngoài 3LR
4	Nghĩa hành	365,63	-	365,63	-	-	365,63	290,38	-	290,38	
5	Sơn Hà	-	-	-	-	-	-	24.912,65	-	24.912,65	HGĐ có cả ngoài 3LR
6	Sơn Tây	972,98	-	972,98	-	-	972,98	807,47	-	807,47	
7	Tây Trà	343,24	-	343,24	-	-	343,24	9.806,29	-	9.806,29	HGĐ có cả ngoài 3LR
8	Tư Nghĩa	1.969,09	-	1.969,09	-	-	1.969,09	-	-	-	
9	Trà Bồng	894,65	-	894,65	-	-	894,65	11.425,35	-	11.425,35	
	Tổng	**13.684,84**		**13.684,84**			**13.684,84**	**83.029,43**		**83.029,43**	

Biểu 5: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT LÂM NGHIỆP DO CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ QUẢN LÝ THEO TRUYỀN THỐNG

(Kèm theo Báo cáo số: 171 /BC-UBND ngày 28 /8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Ha

TT	Huyện	Diện tích đất do CĐ DTTS QL	Diện tích		Đã cấp QSDĐ	Chiếm tỷ lệ (%)	Ghi chú
			Có rừng	không có rừng			
1	Trà Bồng	894,65	894,65	-	894,65		
2	Minh Long	-	-	-	-		
3	Tây Trà	343,24	343,24	-	343,24		
4	Tư nghĩa	1.969,09	1.969,09	-	1.969,09		
5	Ba Tơ	9.139,26	9.139,26	-	9.139,26		
6	Sơn Tây	972,98	972,98	-	972,98		
7	Nghĩa Hành	365,63	365,63		365,63		
	Cộng	**13.684,84**	**13.684,84**	**-**	**13.684,84**		

Biểu 6: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN GIAO RỪNG GẮN GIAO ĐẤT (ĐẤT CÓ RỪNG)

(Giai đoạn 2006-2016)

(Kèm theo Báo cáo số: 164/BC-UBND ngày 28 /8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NGUỒN KINH PHÍ	Tổng kinh phí	Nội dung			Trong đó				Ghi chú
			Điều tra đo đạc	Cấp giấy CNQSD đất	Khác	Thực hiện chung cho		Riêng vùng Dân tộc thiểu số		
						Cộng đồng	Hộ gia đình	Cộng đồng	Hộ gia đình	
1	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Ngân sách địa phương	23.598,80	17.718,45	3.096,99	2.783,36	13.671,08	9.927,72	13.671,08	9.927,72	
3	Vốn ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng									
4	Dự án ODA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các dự án chi phí chính phủ (NGO)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Nguồn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng	**23.598,80**	**17.718,45**	**3.096,99**	**2.783,36**	**13.671,08**	**9.927,72**	**13.671,08**	**9.927,72**	